

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Xanh VIP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CTCP CẢNG XANH VIP**

- Mã chứng khoán: VGR
- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3552157 Fax: .....
- Email:..... Website: [www.vipgreenport.com.vn](http://www.vipgreenport.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên/năm 2024
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/08/2024 tại đường dẫn: <https://vipgreenport.com.vn/index.php/danh-muc/tin-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:.....

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

• Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Bán niên/2024;
- Văn bản giải trình.



**Phạm Thị Thuý Nga**



Hải Phòng, ngày 07 tháng 8 năm 2024.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm năm 2024 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	109,468,712,758	187,164,906,493	77,696,193,735	70.9%

Nguyên nhân chủ yếu:

Do sản lượng hàng hóa qua Cảng tăng gần 20% so với cùng kỳ, cước tăng và nhiều máy móc thiết bị đã hết khấu hao dẫn đến giảm chi phí, tăng lợi nhuận.

Đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với 6 tháng đầu năm 2023.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu TC-KT



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

Lê Công Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận Đầu tư

Số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu.

Được thay thế bởi:

#### Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 4) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023.

#### Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư

Số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch (nộp đơn từ nhiệm đề ngày 30/7/2024)
Ông Tạ Công Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/3/2024)
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/3/2024)
Ông Chang Yen I	Thành viên
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2024)
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2024)

#### Ban Kiểm soát

Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Tạ Công Thông	Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Phó Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Tạ Công Thông	Giám đốc
-------------------	----------

#### Trụ sở chính

Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tạ Công Thông  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội**

Đỗ Đức Hậu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2591-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3819  
Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>607.591.374.060</b>	<b>721.609.256.347</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>387.350.391.962</b>	<b>177.166.735.577</b>
111	Tiền		109.017.391.962	53.516.735.577
112	Các khoản tương đương tiền		278.333.000.000	123.650.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>21.200.000.000</b>	<b>424.016.299.943</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	21.200.000.000	424.016.299.943
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>157.126.276.746</b>	<b>91.761.514.755</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	138.356.165.962	74.738.538.270
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.723.030.241	10.775.765.352
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	2.047.080.543	6.247.211.133
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>20.122.737.735</b>	<b>19.639.965.225</b>
141	Hàng tồn kho		20.122.737.735	19.639.965.225
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21.791.967.617</b>	<b>9.024.740.847</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	20.411.133.196	9.024.740.847
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	1.380.834.421	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>504.686.431.785</b>	<b>543.277.501.802</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>240.504.462.268</b>	<b>273.073.801.517</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10	240.476.962.259	273.041.301.510
222	Nguyên giá		1.172.457.383.407	1.170.514.923.407
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(931.980.421.148)	(897.473.621.897)
227	Tài sản cố định vô hình		27.500.009	32.500.007
228	Nguyên giá		2.032.375.000	2.032.375.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.004.874.991)	(1.999.874.993)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>264.181.969.517</b>	<b>270.203.700.285</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	264.181.969.517	270.203.700.285
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.112.277.805.845</b>	<b>1.264.886.758.149</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>140.380.509.578</b>	<b>89.940.062.370</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>140.380.509.578</b>	<b>89.940.062.370</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	63.586.584.866	43.906.805.381
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		801.062.924	893.808.400
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	11.470.863.988	11.338.280.061
314	Phải trả người lao động	13	16.755.022.403	20.642.749.720
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	8.509.375.223	7.407.895.203
319	Phải trả ngắn hạn khác		849.818.888	471.142.319
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	32.000.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	6.407.781.286	5.279.381.286
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>971.897.296.267</b>	<b>1.174.946.695.779</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>971.897.296.267</b>	<b>1.174.946.695.779</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	632.500.000.000	632.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		632.500.000.000	632.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	(94.000.000)	(94.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	39.126.504.639	39.126.504.639
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	300.364.791.628	503.414.191.140
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		113.199.885.135	295.233.590.587
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		187.164.906.493	208.180.600.553
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.112.277.805.845</b>	<b>1.264.886.758.149</b>



Nghiêm Thị Thùy Dương  
Kế toán trưởng/Người lập



Tạ Công Thông  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	526.882.978.033	405.809.962.605
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	526.882.978.033	405.809.962.605
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(292.023.537.863)	(245.667.109.144)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	234.859.440.170	160.142.853.461
21	Doanh thu hoạt động tài chính	13.142.563.378	11.403.299.733
22	Chi phí tài chính	(244.641.967)	(2.549.626.521)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(1.155.156.165)
25	Chi phí bán hàng	(17.841.391.836)	(19.911.231.402)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(18.841.576.462)	(18.907.874.142)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	211.074.393.283	130.177.421.129
31	Thu nhập khác	5.400.000	-
32	Chi phí khác	(1.079.446.954)	(5.346.943.212)
40	Lỗ khác	(1.074.046.954)	(5.346.943.212)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	210.000.346.329	124.830.477.917
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(22.835.439.836)	(15.361.765.159)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	187.164.906.493	109.468.712.758
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19(a) 2.959	1.731
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19(b) 2.959	1.731



Nghiêm Thị Thùy Dương  
Kế toán trưởng/Người lập



Tạ Công Thông  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	210.000.346.329	124.830.477.917
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	34.511.799.249	58.274.389.013
03	Các khoản dự phòng	32.000.000.000	-
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.050.456.694)	688.907.382
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.948.426.128)	(10.356.501.709)
06	Chi phí lãi vay	-	1.155.156.165
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	266.513.262.756	174.592.428.768
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(70.921.456.506)	4.758.087.849
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(482.772.510)	296.485.800
11	Tăng các khoản phải trả	14.371.303.405	11.685.982.599
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.364.661.581)	18.282.109.618
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(1.186.241.096)
15	Thuế TNDN đã nộp	(22.609.002.038)	(15.857.074.144)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.871.600.000)	(2.874.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	174.635.073.526	189.696.979.394
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.942.460.000)	(5.080.411.818)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(45.000.000.000)	(220.117.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	447.816.299.943	171.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.124.286.222	12.327.728.033
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	412.998.126.165	(41.869.683.785)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	-	36.600.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(36.600.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(379.500.000.000)	(253.000.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(379.500.000.000)	(253.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	208.133.199.691	(105.172.704.391)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	177.166.735.577
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.050.456.694	(688.907.382)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	387.350.391.962	112.152.092.331

Nghiêm Thị Thùy Dương  
Kê toán trưởng/Người lập

Tạ Công Thông  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đầu tư được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 4) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch cổ phiếu là VGR.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 192 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 194 nhân viên).

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét và số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao qua suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn còn lại của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	5 năm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp chủ sở hữu* được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

*Thặng dư vốn cổ phần* là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế)* phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi của nhân viên Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(a) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Dự phòng phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 2.15 và Thuyết minh 15).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	385.133.624	265.397.866
Tiền gửi ngân hàng	108.632.258.338	53.251.337.711
Các khoản tương đương tiền (*)	278.333.000.000	123.650.000.000
	<u>387.350.391.962</u>	<u>177.166.735.577</u>

(\*) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,3%/năm đến 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,6%/năm đến 4,6%/năm).

**4 ĐẦU TỪ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>21.200.000.000</u>	<u>424.016.299.943</u>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam có lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4%/năm đến 7,9%/năm) và bằng Đô la Mỹ có lãi suất 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0%/năm).

Số dư bao gồm khoản tiền không được sử dụng là 1.200.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.200.000.000 Đồng) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng nhằm bảo đảm nghĩa vụ thanh toán tiền điện cho Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	34.143.234.882	31.378.211.595
<i>Trong đó:</i>		
- Maersk A/S	26.770.711.970	24.480.410.973
- Các khách hàng khác	7.372.522.912	6.897.800.622
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	104.212.931.080	43.360.326.675
	<u>138.356.165.962</u>	<u>74.738.538.270</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty TNHH Thương mại H.B.A	7.200.105.600	151.696.152
Công ty TNHH Thương mại, Vận tải và Du lịch Quốc tế Vitra	6.623.100.000	6.814.940.000
Khác	2.899.824.641	3.960.825.352
	<u>16.723.030.241</u>	<u>10.775.765.352</u>

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.541.437.039	5.717.297.133
Khác	505.643.504	529.914.000
	<u>2.047.080.543</u>	<u>6.247.211.133</u>

## 8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	<u>20.122.737.735</u>	<u>-</u>	<u>19.639.965.225</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Chi phí thuê bãi	10.980.978.551	3.338.181.816
Công cụ, dụng cụ	8.336.751.264	5.448.188.241
Khác	1.093.403.381	238.370.790
	<u>20.411.133.196</u>	<u>9.024.740.847</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Cơ sở hạ tầng (*)	261.302.890.252	265.927.720.168
Công cụ, dụng cụ	280.507.074	877.816.185
Khác	2.598.572.191	3.398.163.932
	<u>264.181.969.517</u>	<u>270.203.700.285</u>

(\*) Đây là tiền cơ sở hạ tầng trả cho Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Khoản tiền cơ sở hạ tầng này này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	<b>Từ 1.1.2024</b> <b>đến 30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>Từ 1.1.2023</b> <b>đến 31.12.2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	270.203.700.285	279.774.909.540
Tăng	-	3.292.665.532
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.021.730.768)	(12.863.874.787)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>264.181.969.517</u>	<u>270.203.700.285</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP**

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**10 TSCĐ HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	394.961.603.892	59.368.682.563	711.633.274.602	4.551.362.350	1.170.514.923.407
Mua trong kỳ	-	677.500.000	647.660.000	617.300.000	1.942.460.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	394.961.603.892	60.046.182.563	712.280.934.602	5.168.662.350	1.172.457.383.407
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(241.790.960.771)	(56.215.798.010)	(595.180.361.107)	(4.286.502.009)	(897.473.621.897)
Khấu hao trong kỳ	(9.725.554.062)	(876.129.308)	(23.822.651.475)	(82.464.406)	(34.506.799.251)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	(251.516.514.833)	(57.091.927.318)	(619.003.012.582)	(4.368.966.415)	(931.980.421.148)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	153.170.643.121	3.152.884.553	116.452.913.495	264.860.341	273.041.301.510
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	143.445.089.059	2.954.255.245	93.277.922.020	799.695.935	240.476.962.259

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 546.591.296.362 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 465.866.364.477 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	20.659.999.674	20.659.999.674	18.272.956.814	18.272.956.814
Trong đó:				
- Công ty Cổ phần Sông Hồng	12.869.196.000	12.869.196.000	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	-	-	12.255.889.712	12.255.889.712
- Khác	7.790.803.674	7.790.803.674	6.017.067.102	6.017.067.102
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	42.926.585.192	42.926.585.192	25.633.848.567	25.633.848.567
	<u>63.586.584.866</u>	<u>63.586.584.866</u>	<u>43.906.805.381</u>	<u>43.906.805.381</u>

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thực thu/ thực nộp VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
<b>a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT đầu vào	-	17.869.244.206	-	(16.488.409.785)	1.380.834.421
<b>b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT đầu ra	106.092.700	23.108.196.319	(6.725.879.234)	(16.488.409.785)	-
Thuế TNDN	10.969.555.269	22.835.439.836	(22.609.002.038)	-	11.195.993.067
Thuế thu nhập cá nhân	262.632.092	2.872.362.984	(2.860.124.155)	-	274.870.921
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	<u>11.338.280.061</u>	<u>48.818.999.139</u>	<u>(32.198.005.427)</u>	<u>(16.488.409.785)</u>	<u>11.470.863.988</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí lương	1.922.446.864	2.149.923.627
Chi phí thưởng	14.832.575.539	18.492.826.093
	<u>16.755.022.403</u>	<u>20.642.749.720</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Chi phí hoa hồng	2.828.605.395	1.892.527.303
Khác	5.680.769.828	5.515.367.900
	<u>8.509.375.223</u>	<u>7.407.895.203</u>

**15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Dự phòng chi phí sửa chữa (*)	<u>32.000.000.000</u>	<u>-</u>

(\*) Đây là khoản dự phòng chi phí sửa chữa cho việc nạo vét duy tu đoạn luồng Bạch Đằng – luồng hàng hải Hải Phòng mà Công ty đang sử dụng.

**16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	<b>Từ 1.1.2024</b> <b>đến 30.6.2024</b> VND	<b>Từ 1.1.2023</b> <b>đến 31.12.2023</b> VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.279.381.286	1.821.281.286
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 18)	8.000.000.000	8.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(6.871.600.000)	(4.541.900.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.407.781.286</u>	<u>5.279.381.286</u>

**17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ Phần Container Việt Nam	47.025.000	74,35%	47.025.000	74,35%
Công ty Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	13.750.000	21,74%	13.750.000	21,74%
Cổ đông khác	2.475.000	3,91%	2.475.000	3,91%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>63.250.000</u>	<u>100,0%</u>	<u>63.250.000</u>	<u>100,0%</u>

**c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1.1.2023	63.250.000	632.500.000.000
Tại ngày 31.12.2023	<u>63.250.000</u>	<u>632.500.000.000</u>
Tại ngày 30.6.2024	<u>63.250.000</u>	<u>632.500.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	632.500.000.000	(94.000.000)	39.126.504.639	495.715.226.225	1.167.247.730.864
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	271.430.600.553	271.430.600.553
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.731.635.638)	(2.731.635.638)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(189.750.000.000)	(189.750.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	(63.250.000.000)	(63.250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	632.500.000.000	(94.000.000)	39.126.504.639	503.414.191.140	1.174.946.695.779
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	187.164.906.493	187.164.906.493
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(2.714.306.005)	(2.714.306.005)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	(379.500.000.000)	(379.500.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	632.500.000.000	(94.000.000)	39.126.504.639	300.364.791.628	971.897.296.267

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 14 tháng 3 năm 2024, Công ty trích 442.750.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 để trả cổ tức cho các cổ đông, trong đó Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền tương đương 63.250.000.000 Đồng vào ngày 14 tháng 6 năm 2023. Đồng thời, Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 8.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 16) và trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 2.714.306.005 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
**19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	187.164.906.493	109.468.712.758
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>187.164.906.493</u>	<u>109.468.712.758</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.959</u>	<u>1.731</u>

(\*) Công ty không xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023. Do đó, điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính cuối năm theo số liệu được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Nếu số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được xác định cho kỳ kế toán 6 tháng thì lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 3.415.124 Đô la Mỹ và 7,67 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.028.315 Đô la Mỹ và 7,67 Euro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

## 21 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Bốc dỡ container	459.868.025.739	345.068.058.771
Phí chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	36.406.215.535	27.404.244.389
Doanh thu tàu lai	7.745.249.729	5.261.662.800
Doanh thu cầu bến, lưu bãi	9.224.073.521	9.142.481.607
Doanh thu hoa hồng	6.810.657.294	11.087.024.250
Dịch vụ khác	6.828.756.215	7.846.490.788
	<u>526.882.978.033</u>	<u>405.809.962.605</u>

## 22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	26.498.932.045	22.905.896.314
Chi phí khấu hao	33.808.962.694	57.652.386.200
Chi phí vận chuyển	32.050.749.500	34.394.606.280
Chi phí sửa chữa và cải tạo	68.312.295.935	26.542.981.925
Chi phí nhiên liệu xăng, dầu	13.769.928.798	11.802.222.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.341.298.630	88.448.615.409
Chi phí khác	4.241.370.261	3.920.400.156
	<u>292.023.537.863</u>	<u>245.667.109.144</u>

## 23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	7.948.426.128	10.356.501.709
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.143.680.556	1.046.798.024
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	2.050.456.694	-
	<u>13.142.563.378</u>	<u>11.403.299.733</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

## 24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	3.435.100.183	1.640.515.623
Chi phí hoa hồng	11.460.711.815	14.792.584.584
Chi phí khác	2.945.579.838	3.478.131.195
	<u>17.841.391.836</u>	<u>19.911.231.402</u>

## 25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	10.671.114.907	11.689.379.808
Chi phí khấu hao	702.836.555	622.002.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.519.200.046	4.820.437.030
Chi phí khác	1.948.424.954	1.776.054.491
	<u>18.841.576.462</u>	<u>18.907.874.142</u>

## 26 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí bồi thường	-	5.000.000.000
Chi phí khác	1.079.446.954	346.943.212
	<u>1.079.446.954</u>	<u>5.346.943.212</u>

## 27 THUẾ TNDN

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (2016 - 2019) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2020 - 2028).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**
**27 THUẾ TNDN (TIẾP THEO)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	210.000.346.329	124.830.477.917
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	42.000.069.266	24.966.095.583
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	2.723.901.418	4.601.240.297
- Thuế được giảm	(21.888.530.848)	(14.205.570.721)
Chi phí thuế TNDN (*)	22.835.439.836	15.361.765.159
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	22.835.439.836	15.361.765.159
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	22.835.439.836	15.361.765.159

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	40.605.147.135	36.235.791.745
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.511.799.249	58.274.389.013
Chi phí vận chuyển	32.050.749.500	34.394.606.280
Chi phí sửa chữa và cải tạo	68.312.295.935	26.542.981.925
Chi phí nhiên liệu xăng, dầu	13.769.928.798	11.802.222.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.860.498.676	93.269.052.439
Chi phí hoa hồng	11.460.711.815	14.792.584.584
Chi phí khác	9.135.375.053	9.174.585.842
	328.706.506.161	284.486.214.688

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>				
	<b>Hoạt động bốc dỡ container VND</b>	<b>Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND</b>	<b>Hoạt động khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần của bộ phận	459.868.025.739	36.406.215.535	30.608.736.759	526.882.978.033
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(28.574.831.515)	(6.493.907.842)	(5.459.790.662)	(40.528.530.019)
Chi phí không phân bổ				(299.189.541.521)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>187.164.906.493</b>
<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>				
	<b>Hoạt động bốc dỡ container VND</b>	<b>Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND</b>	<b>Hoạt động khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần của bộ phận	345.068.058.771	27.404.244.389	33.337.659.445	405.809.962.605
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(45.278.849.247)	(8.888.417.735)	(10.812.888.663)	(64.980.155.645)
Chi phí không phân bổ				(231.361.094.202)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>109.468.712.758</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiềm hóa, kiềm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	1.942.460.000	1.942.460.000
Tài sản của bộ phận	561.899.271.268	43.520.813.216	37.622.513.263	643.042.597.747
Tài sản không phân bổ				469.235.208.098
<b>Tổng tài sản</b>				<b>1.112.277.805.845</b>
Nợ phải trả của bộ phận	43.906.453.856	-	19.680.131.010	63.586.584.866
Nợ phải trả không phân bổ				76.793.924.712
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>140.380.509.578</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	11.800.806.000	-	5.430.141.818	17.230.947.818
Tài sản của bộ phận	520.365.965.405	43.194.738.480	54.455.336.187	618.016.040.072
Tài sản không phân bổ				646.870.718.077
<b>Tổng tài sản</b>				<b>1.264.886.758.149</b>
Nợ phải trả của bộ phận	25.672.224.419	-	18.234.580.962	43.906.805.381
Nợ phải trả không phân bổ				46.033.256.989
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>89.940.062.370</b>

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ kế toán, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<b>Tên</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Container Việt Nam Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	Cổ đông – Công ty mẹ Cổ đông
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Bên liên quan khác (*)
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Bên liên quan khác (**)
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Bên liên quan khác (***)

(\*) Đây là các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Container Việt Nam – Công ty mẹ.

(\*\*) Tại ngày 18 tháng 7 năm 2024, Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ trở thành công ty cùng tập đoàn.

(\*\*\*) Đây là công ty con gián tiếp của Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd. – cổ đông của Công ty.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cảng Xanh	20.795.003.969	26.310.181.647
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	521.800.000	149.520.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	366.534.500	246.973.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	6.375.809.094	9.497.925.000
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	-	885.745.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	89.260.000	231.610.000
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	40.056.980.290	16.245.239.392
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	252.753.700	476.905.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	112.220.000	39.300.000
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	158.498.501.642	119.985.885.289
	<u>227.068.863.195</u>	<u>174.069.284.828</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	5.078.000.000	13.431.637.070
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	3.569.210.761	4.798.096.155
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	23.643.268.000	36.153.834.381
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	10.673.088.000	6.387.342.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	9.010.328.871	8.571.447.260
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	195.461.851	360.230.909
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	5.925.366.778	2.945.965.020
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	-	12.902.928
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.164.708.089	3.004.662.431
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	60.079.049.567	20.537.382.864
	<u>119.338.481.917</u>	<u>96.203.501.018</u>
<b>iii) Chi phí hoa hồng</b>		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	<u>7.801.016.424</u>	<u>9.676.828.250</u>
<b>iv) Trả cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	282.150.000.000	188.100.000.000
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	82.500.000.000	55.000.000.000
	<u>364.650.000.000</u>	<u>243.100.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

## v) Các khoản chi lương và thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024	2023
		VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch	360.000.000	360.000.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên	2.385.387.459	1.434.706.442
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/3/2024)	772.735.765	442.294.396
Ông Chang Yen I	Thành viên	360.000.000	360.000.000
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2024)	529.286.880	726.049.728
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2024)	360.000.000	360.000.000
		<u>4.767.410.104</u>	<u>3.683.050.566</u>
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban	260.000.000	260.000.000
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên	260.000.000	260.000.000
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên	260.000.000	260.000.000
		<u>780.000.000</u>	<u>780.000.000</u>
<b>Ban Giám đốc</b>			
Ông Tạ Công Thông	Giám đốc	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Phó Giám đốc	Như trên	Như trên
<b>Kế toán trưởng</b>			
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương		<u>680.497.449</u>	<u>390.837.487</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	4.089.294.588	4.434.956.728
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	50.997.600	133.444.800
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	446.203.080	50.345.820
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	4.106.757.716	863.690.679
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	-	469.717.920
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	83.743.200	92.145.600
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	14.566.886.417	12.440.338.274
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	6.442.200
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	-	174.397.320
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	80.869.048.479	24.694.847.334
	<u>104.212.931.080</u>	<u>43.360.326.675</u>
<b>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</b>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	656.390.356	-
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	4.959.588.960	5.313.217.680
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	1.915.824.960	1.975.062.960
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	5.833.219.103	-
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	-	964.660.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	-	58.860.000
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	780.183.107	630.845.266
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	28.781.378.706	16.691.202.661
	<u>42.926.585.192</u>	<u>25.633.848.567</u>

**31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>Thuê đất</b>		
Từ 1 đến 5 năm	4.309.431.333	3.708.115.333
Trên 5 năm	27.961.194.000	28.562.510.000
	<u>32.270.625.333</u>	<u>32.270.625.333</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**32 NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 04/HĐ-TĐ đề ngày 28 tháng 1 năm 2015 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên lô đất thuê có diện tích 152.694,9 m<sup>2</sup> tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hợp đồng này nêu việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê trong hợp đồng thuê đất.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng do hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2024.



Nghiêm Thị Thùy Dương  
Kế toán trưởng/Người lập



Tạ Công Thông  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật